

Transport in animals

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 circulatory system	循环系统	xún huán xì tǒng
 heart	心脏	xīn zàng
 pump	泵	bèng
 blood vessels	血管	xuè guǎn
 valves	瓣膜	bàn mó
 single circulation	单循环	dān xún huán
 mammal	哺乳动物	bǔ rǔ dòng wù
 double circulation	双循环	shuāng xún huán
 pressure	压力	yā lì
 oxygen	氧气	yǎng qì
 muscle	肌肉	jī ròu
 septum	隔膜	gé mó
 atrium	心房	xīn fáng
 ventricle	心室	xīn shì
 coronary arteries	冠状动脉	guān zhuàng dòng mài
 oxygenated blood	含氧血	hán yǎng xuè
 deoxygenated blood	缺氧血	quē yǎng xuè
 atrioventricular valves	房室瓣	fáng shì bàn
 semilunar valves	半月瓣	bàn yuè bàn
 contract	收缩	shōu suō
 pulse	脉搏	mài bó
 heart rate	心率	xīn lǜ
 coronary heart disease	冠心病	guān xīn bìng
 risk factors	风险因素	fēng xiǎn yīn sù

English	中文	Pinyin
○ lumen	管腔	guǎn qiāng
🩸 arteries	动脉	dòng mài
🩸 veins	静脉	jìng mài
🩸 capillaries	毛细血管	máo xì xuè guǎn
□ surface area	表面积	biǎo miàn jī
🩸 aorta	主动脉	zhǔ dòng mài
🩸 vena cava	腔静脉	qiāng jìng mài
🩸 pulmonary artery	肺动脉	fèi dòng mài
🩸 pulmonary vein	肺静脉	fèi jìng mài
🩸 renal artery	肾动脉	shèn dòng mài
🩸 renal vein	肾静脉	shèn jìng mài
🩸 hepatic artery	肝动脉	gān dòng mài
🩸 hepatic vein	肝静脉	gān jìng mài
🩸 hepatic portal vein	肝门静脉	gān mén jìng mài
○ red blood cells	红细胞	hóng xì bāo
🩸 pigment	色素	sè sù
🩸 haemoglobin	血红蛋白	xuè hóng dàn bái
○ white blood cells	白细胞	bái xì bāo
🩸 platelets	血小板	xuè xiǎo bǎn
⊙ clot	凝血	níng xuè
🩸 plasma	血浆	xuè jiāng
± ions	离子	lí zi
🍷 nutrients	营养物质	yíng yǎng wù zhì
🩸 urea	尿素	niào sù
⚡ hormones	激素	jī sù
☁ carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
🦠 pathogens	病原体	bìng yuán tǐ

English	中文	Pinyin
 phagocytes	吞噬细胞	tūn shì xì bāo
 phagocytosis	吞噬作用	tūn shì zuò yòng
 lymphocytes	淋巴细胞	lín bā xì bāo
 antibodies	抗体	kàng tǐ
 fibrinogen	纤维蛋白原	xiān wéi dàn bái yuán
 fibrin	纤维蛋白	xiān wéi dàn bái